

NHẬN THỨC CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ TÁC ĐỘNG KHI BỎ MÔN TIẾNG ANH BẮT BUỘC TRONG KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT TẠI VIỆT NAM

Bùi Quỳnh Anh
Khoa Ngoại Ngữ, Đại học Điện lực

Tóm tắt: Nghiên cứu này khảo sát nhận thức của ba nhóm đối tượng liên quan: học sinh trung học phổ thông, giáo viên tiếng Anh trung học phổ thông và giảng viên dạy học bằng tiếng Anh (EMI) về tác động tiềm tàng của việc loại bỏ môn tiếng Anh bắt buộc khỏi Kỳ thi Tốt nghiệp Trung học Phổ thông tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với thang đo Likert 5 mức độ, thu thập dữ liệu từ 198 học sinh, 61 giáo viên và 38 giảng viên EMI. Kết quả cho thấy học sinh có xu hướng trung lập nhưng nghiêng về phía tích cực đối với động lực học tiếng Anh giao tiếp; giáo viên có quan điểm rõ ràng hơn, thể hiện sự sẵn sàng thay đổi phương pháp và tài liệu giảng dạy theo hướng giao tiếp thực tế, dù vẫn lo ngại về thái độ học tập của học sinh; giảng viên EMI có cái nhìn cân bằng với thiên hướng nhẹ về phía tích cực. Nghiên cứu đề xuất các kiến nghị dành cho nhà hoạch định chính sách, giáo viên và cơ sở giáo dục đại học nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Anh trong bối cảnh thay đổi chính sách.

Từ khóa: học sinh THPT, giáo viên THPT, giảng viên EMI, nhận thức, thay đổi chính sách, tiếng Anh.

PERCEPTIONS OF STAKEHOLDERS ON THE POSSIBLE IMPACTS OF REMOVING THE OBLIGATORY ENGLISH COMPONENT FROM THE HIGH SCHOOL GRADUATION EXAMINATION IN VIETNAM

Abstract: This study examined the perceptions of three main stakeholders: high school students, high school English teachers, and English Medium Instruction (EMI) lecturers on the potential impacts of removing the mandatory English component from the High School Graduation Examination in Vietnam. Using a quantitative approach with a 5-point Likert scale, data were collected from 198 high school students, 61 teachers, and 38 EMI lecturers. Results show that students tended to be relatively neutral but slightly inclined toward positive views regarding motivation to learn communicative English; teachers expressed clearer opinions with willingness to change teaching methods and materials toward authentic communication, despite certain concerns about students' learning attitudes; EMI lecturers held a balanced viewpoint with a slight positive tendency. The study provides recommendations for policymakers, teachers, and higher education institutions to enhance English teaching and learning quality amid the policy change.

Keywords: high school students, high school teachers, EMI lecturers, perceptions, policy change, English.

Nhận bài: 22/04/2026

Phản biện: 20/05/2026

Duyệt đăng: 24/05/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, hệ thống giáo dục Việt Nam đã trải qua nhiều điều chỉnh quan trọng nhằm nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Anh như một ngoại ngữ. Sự thay đổi chính sách gần đây nhất là việc loại bỏ môn tiếng Anh bắt buộc khỏi Kỳ thi Tốt nghiệp Trung học Phổ thông (THPT). Theo Quyết định số 4068/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET) ban hành tháng 11 năm 2023, tiếng Anh trở thành môn thi tự chọn kể từ năm 2025. Mục tiêu của thay đổi này là giảm áp lực cho học sinh và hướng đến việc học tiếng Anh toàn diện hơn thay vì học để thi.

Thay đổi này nhận được nhiều phản ứng trái chiều từ các bên liên quan. Một số ý kiến cho rằng việc bỏ bắt buộc sẽ giúp học sinh bớt căng thẳng, tự do theo đuổi sở trường; số khác lo ngại trình độ tiếng Anh của học sinh sẽ giảm sút, gây ra hệ lụy trong xã hội toàn cầu hóa hiện nay. Vì đây là lần đầu tiên Việt Nam thực hiện chính sách như vậy,

việc khảo sát nhận thức của các bên liên quan trước khi kỳ thi diễn ra là hết sức cần thiết để cung cấp thông tin cho nhà hoạch định chính sách và giới học thuật.

Nghiên cứu này tập trung vào ba nhóm: học sinh THPT – đối tượng chịu tác động trực tiếp; giáo viên tiếng Anh THPT – những người cân điều chỉnh phương pháp giảng dạy; và giảng viên EMI tại các trường đại học – những người chịu ảnh hưởng gián tiếp khi nhận sinh viên đầu vào trong tương lai.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Tổng quan nghiên cứu

2.1.1. Chính sách học ngôn ngữ và tác động kỳ thi

Chính sách ngôn ngữ trong giáo dục có vai trò then chốt trong việc định hình môi trường dạy và học. Boyd (2013) nhấn mạnh rằng các nhà hoạch định chính sách cần tham khảo ý kiến của những

người chịu tác động – giáo viên, học sinh, phụ huynh – để ban hành chính sách công bằng và linh hoạt. Tại Việt Nam, tiếng Anh là môn học bắt buộc từ cấp tiểu học đến đại học và là môn thi bắt buộc trong kỳ thi THPT theo Thông tư 15/2020/TT-BGDĐT.

Khái niệm “tác động kỳ thi” (washback/test impact) phản ánh ảnh hưởng của kỳ thi đối với việc dạy, học và hệ thống giáo dục nói chung. Hughes (2003) định nghĩa washback là những tác động mà bài thi có thể gây ra đối với người học, giáo viên và xã hội rộng hơn. Spratt (2005) khẳng định tác động này bao gồm nhiều khía cạnh: tài liệu dạy học, phương pháp giảng dạy, thái độ học tập và cảm xúc của các bên liên quan.

2.1.2. Nhận thức của các bên liên quan về tác động kỳ thi

Nhiều nghiên cứu ở các quốc gia châu Á đã cho thấy bức tranh đa chiều về tác động của kỳ thi bắt buộc. Hongli et al. (2012) nghiên cứu tại Trung Quốc cho thấy kỳ thi CET vừa tăng động lực vừa gây lo âu cho sinh viên. Sukyadi và Mardiani (2011) tại Indonesia ghi nhận học sinh có cảm xúc trái chiều: một số căng thẳng, số khác được thúc đẩy hơn khi chuẩn bị cho kỳ thi. Về phía giáo viên, Tayeb et al. (2014) tại Yemen và Hadi et al. (2012) tại Iran đều cho thấy giáo viên có xu hướng “dạy để thi” (teach to the test), bỏ qua các kỹ năng thực hành toàn diện.

Đối với giảng viên tại bậc đại học, Hu và Lei (2013) chỉ ra rằng sinh viên EMI tại Trung Quốc gặp khó khăn do trình độ tiếng Anh không đủ yêu cầu, đặc biệt ở kỹ năng nói và nghe. Điều này đặt ra câu hỏi về những tác động có thể xảy ra khi tiếng Anh không còn bắt buộc trong kỳ thi đầu vào.

Nhìn chung, các nghiên cứu hiện có chủ yếu xem xét tác động của các kỳ thi bắt buộc, trong khi nghiên cứu về ảnh hưởng của kỳ thi tự chọn – đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam – vẫn còn rất

hạn chế. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu mà bài báo này hướng đến lấp đầy.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng với bảng hỏi khép kín theo thang đo Likert 5 điểm (từ Hoàn toàn không đồng ý đến Hoàn toàn đồng ý). Đây là loại dữ liệu thứ hạng (ordinal data) phù hợp với nghiên cứu quy mô nhỏ nhằm đo lường nhận thức và thái độ (Denscombe, 2021). Phương pháp định lượng cho phép so sánh khách quan giữa ba nhóm đối tượng thông qua các chỉ số trung bình và độ lệch chuẩn.

Mẫu nghiên cứu gồm 198 học sinh THPT (từ 9 trường ở Hà Nội, phần lớn từ vùng ngoại thành, 63,6% là học sinh lớp 12), 61 giáo viên tiếng Anh THPT (từ 29 trường trên cả nước, khoảng 2/3 có trên 16 năm kinh nghiệm) và 38 giảng viên EMI (từ 17 khoa thuộc nhiều trường đại học, 92,1% có học vị thạc sĩ hoặc tiến sĩ). Mẫu được chọn theo phương pháp thuận tiện (convenience sampling) – phương pháp phù hợp với nghiên cứu quy mô nhỏ, tiết kiệm thời gian và chi phí (Cohen et al., 2017).

Bộ câu hỏi gồm ba phiên bản riêng biệt dành cho từng nhóm. Học sinh được hỏi về động lực học tập và cảm xúc (5 nhóm câu hỏi); giáo viên được hỏi về phương pháp, tài liệu giảng dạy, thái độ học tập của học sinh và cảm xúc của bản thân (8 nhóm câu hỏi); giảng viên EMI được hỏi về tác động đối với việc dạy và học ở bậc đại học (3 nhóm câu hỏi). Dữ liệu được phân tích bằng thống kê mô tả (trung bình, độ lệch chuẩn) sử dụng Microsoft Excel.

2.3. Kết quả và thảo luận

2.3.1. Nhận thức của học sinh THPT

Nhìn chung, học sinh có xu hướng trung lập với mọi khía cạnh được hỏi, phản ánh sự không chắc chắn của các em trước một thay đổi chưa từng có tiền lệ. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là các em vẫn thiên về phía tích cực hơn là tiêu cực trong hầu hết các nhóm câu hỏi.

Bảng 1. Điểm trung bình và độ lệch chuẩn theo nhóm câu hỏi – Học sinh THPT

Nhóm câu hỏi	Trung bình (%)	Độ lệch chuẩn
Động lực (tiêu cực)	59,2	0,54
Động lực (tích cực)	69,2	0,62
Cảm xúc (tiêu cực)	66,8	0,72
Cảm xúc (tích cực)	61,8	0,63
Cảm xúc (trung lập)	63,8	0,62

Về động lực, câu hỏi được đồng ý nhiều nhất là Q12 "Dù không có kỳ thi, tôi vẫn sẽ tiếp tục học tiếng Anh để cải thiện bản thân" (72,8%) và Q16 "Tôi sẽ có thêm thời gian thực hành giao tiếp tiếng Anh ngoài giờ học" (70,6%). Ngược lại, Q19 "Tôi sẽ ít muốn học tiếng Anh hơn" chỉ đạt 48,2% – thấp nhất trong nhóm câu hỏi tiêu cực – cho thấy học sinh không nghĩ rằng việc bỏ bắt buộc sẽ khiến các em hoàn toàn từ bỏ tiếng Anh.

Về cảm xúc, học sinh lo ngại nhất về những bất lợi lâu dài (Q29: 69,2%) và ảnh hưởng đến xét tuyển đại học (Q25: 68,2%). Tuy vậy, Q22 "Dù có thi hay không, tôi vẫn học tiếng Anh như thường" đạt 71,4%, phản ánh thái độ chủ động của nhiều học sinh.

Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Hongli et al. (2012) khi cho thấy học sinh có xu hướng học tiếng Anh vì lợi ích bản thân, bất kể tính bắt buộc của kỳ thi. Sự trung lập rõ nét trong các câu trả lời cũng có thể lý giải bởi độ tuổi và kinh nghiệm còn hạn chế của học sinh – nhiều em chưa thể hình dung hết các tác động thực tế của thay đổi chính sách.

2.3.2. Nhận thức của giáo viên tiếng Anh THPT

Khác với học sinh, giáo viên THPT thể hiện quan điểm rõ ràng và nhất quán hơn. Câu hỏi tổng quan cho thấy 79% giáo viên đồng ý rằng họ sẽ phải thay đổi cách dạy, trong khi chỉ 43,6% cho rằng không cần thay đổi.

Bảng 2. Điểm trung bình và độ lệch chuẩn theo nhóm câu hỏi – Giáo viên THPT

Nhóm câu hỏi	Trung bình (%)	Độ lệch chuẩn
Phương pháp dạy học (tiêu cực)	65,1	0,61
Phương pháp dạy học (tích cực)	72,6	0,57
Tài liệu dạy học (tiêu cực)	77,0	0,51
Tài liệu dạy học (tích cực)	71,8	0,64
Thái độ học tập của học sinh (tiêu cực)	74,3	0,76
Thái độ học tập của học sinh (tích cực)	63,3	0,67
Cảm xúc của giáo viên (tiêu cực)	65,6	0,64
Cảm xúc của giáo viên (tích cực)	71,8	0,54

Về phương pháp dạy học, tác động tích cực vượt trội so với tiêu cực. Ba câu hỏi Q11, Q14 và Q16 đều đạt trên 72%, cho thấy giáo viên mong muốn được tự do áp dụng các hoạt động giao tiếp thực tế thay vì "dạy để thi". Dù vậy, họ cũng thừa nhận áp lực từ việc phải cân bằng giữa học sinh có và không thi (Q12: 70,8%) và khối lượng công việc tăng thêm (Q15: 69,5%).

Về tài liệu, điểm đáng chú ý là cả hai nhóm câu hỏi tích cực và tiêu cực đều đạt trên 70%. Điều này cho thấy giáo viên muốn duy trì tài liệu hiện có (Q21: 77,7%) đồng thời bổ sung thêm nguồn tài liệu phong phú và thực tế hơn (Q18: 72,8%; Q20: 70,8%). Đây là quan điểm kết hợp linh hoạt, phản ánh tính thực dụng của đội ngũ giáo viên có kinh nghiệm.

Mối lo ngại lớn nhất của giáo viên là về thái độ học tập của học sinh. Họ sợ rằng khi tiếng Anh không còn bắt buộc, học sinh sẽ mất hứng thú

(Q22: 76,1%; Q24: 74,1%) và lười làm bài tập (Q26: 72,8%). Tuy nhiên, điều thú vị là giáo viên vẫn lạc quan về khả năng học sinh bớt căng thẳng và học hiệu quả hơn (Q27: 67,9%).

Về cảm xúc, giáo viên hướng về phía tích cực nhiều hơn. Q30 "Tôi hào hứng với việc sử dụng tài liệu và phương pháp dạy học đa dạng hơn" đạt 76,1%, và Q33 "Tôi hào hứng với việc tập trung vào các kỹ năng giao tiếp" đạt 73,8%. Kết quả này tương phản với giáo viên trong nghiên cứu của Sukyadi và Mardiani (2011) hay Tayeb et al. (2014) – những người cảm thấy bị bó buộc bởi kỳ thi bắt buộc và chỉ có thể dạy theo nội dung thi.

2.3.3. Nhận thức của giảng viên EMI

Với 38 giảng viên EMI đến từ 17 khoa tại nhiều trường đại học, nhóm này thể hiện cái nhìn cân bằng nhất trong ba nhóm. Vì đây là nhóm chịu ảnh hưởng gián tiếp, quan điểm của họ ít phân cực hơn.

Bảng 3. Điểm trung bình và độ lệch chuẩn theo nhóm câu hỏi – Giảng viên EMI

Nhóm câu hỏi	Trung bình (%)	Độ lệch chuẩn
Câu hỏi tiêu cực	66,9	0,62
Câu hỏi tích cực	69,6	0,53
Câu hỏi trung lập	68,9	0,92

Trong nhóm câu hỏi trung lập, Q19 "Sẽ không có gì thay đổi vì sinh viên vẫn phải vượt qua bài kiểm tra năng lực tiếng Anh tại trường đại học" đạt 72,1%, phản ánh nhận thức của nhiều giảng viên rằng kỳ thi tự chọn ở THPT không nhất thiết làm giảm trình độ tiếng Anh đầu vào khi các trường đại học vẫn duy trì yêu cầu đầu vào riêng.

Lo ngại chính của giảng viên EMI là tình trạng học sinh với trình độ tiếng Anh không đồng đều (Q25: 77,9%; Q21: 75,3%). Đây là mối lo chính đáng, phản ánh thực trạng được Hu và Lei (2013) ghi nhận tại các trường đại học Trung Quốc, nơi khoảng cách năng lực giữa sinh viên làm giảm chất lượng giảng dạy EMI.

Mặt khác, giảng viên EMI nhận thấy các kỳ thi thay thế có thể là động lực mới để sinh viên học tiếng Anh chủ động hơn (Q22: 70,5%; Q26: 72,1%). Đây là quan điểm lạc quan có cơ sở khi hệ sinh thái các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL, Cambridge) đang ngày càng được công nhận rộng rãi trong tuyển sinh đại học tại Việt Nam.

2.3.4. So sánh nhận thức giữa các nhóm

Khi so sánh ba nhóm, có thể thấy sự khác biệt rõ rệt về mức độ rõ ràng trong quan điểm: học sinh trung lập nhất, giáo viên THPT rõ ràng nhất, giảng viên EMI ở mức giữa. Điều này phản ánh mức độ ảnh hưởng trực tiếp của từng nhóm: càng chịu tác động trực tiếp, quan điểm càng cụ thể.

Điểm chung giữa ba nhóm là tất cả đều thể hiện sự thiên về phía tích cực khi được hỏi về động lực học tiếng Anh giao tiếp và về cơ hội tiếp cận tiếng Anh thực tế hơn. Học sinh muốn được học giao tiếp, giáo viên muốn được dạy giao tiếp, còn giảng viên EMI kỳ vọng sinh viên đến trường đại học với năng lực tiếng Anh thực tế tốt hơn.

Tuy nhiên, lo ngại chung của cả ba nhóm là khả năng trình độ tiếng Anh sẽ giảm sút nếu không có sự quản lý chặt chẽ từ phía giáo viên và nhà trường sau khi chính sách có hiệu lực. Đây là một

cảnh báo quan trọng để các nhà hoạch định chính sách cân nhắc trong giai đoạn triển khai.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã cung cấp bức tranh toàn diện về nhận thức của các bên liên quan trước thay đổi chính sách lớn trong giáo dục tiếng Anh tại Việt Nam. Nhìn chung, mặc dù có những lo ngại nhất định, cả ba nhóm đều thể hiện xu hướng tích cực khi tiếp cận vấn đề, đặc biệt là về cơ hội học tiếng Anh thực tế và giao tiếp.

Dựa trên các kết quả thu được, bài báo đề xuất một số kiến nghị sau:

(1) Đối với nhà hoạch định chính sách: Cần xây dựng lộ trình chuyển đổi rõ ràng, kèm theo các chương trình hỗ trợ giáo viên THPT thích ứng với phương pháp dạy học mới theo định hướng giao tiếp; đồng thời duy trì cơ chế giám sát trình độ tiếng Anh của học sinh để đảm bảo chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu hội nhập.

(2) Đối với giáo viên THPT: Cần chủ động cập nhật phương pháp giảng dạy theo hướng giao tiếp (Communicative Language Teaching), tích hợp tài liệu thực tế và phong phú hơn, đồng thời xây dựng cơ chế theo dõi thái độ học tập của học sinh ngay từ đầu năm học để có biện pháp can thiệp kịp thời.

(3) Đối với các trường đại học: Cần thiết lập và công khai rõ ràng yêu cầu đầu vào tiếng Anh, xây dựng chương trình hỗ trợ sinh viên có trình độ thấp và đảm bảo chất lượng chương trình EMI trong bối cảnh trình độ đầu vào có thể không đồng đều hơn.

(4) Về hướng nghiên cứu tiếp theo: Vì nghiên cứu này được thực hiện trước khi chính sách có hiệu lực (tháng 6/2025), cần có các nghiên cứu so sánh trước và sau khi áp dụng chính sách để đánh giá tác động thực tế. Các nghiên cứu định tính sử dụng phỏng vấn chuyên sâu cũng cần được triển khai để bổ sung chiều sâu cho các phát hiện định lượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Boyd, F. B. (2013). Wading Through the Consequences of Policy Decisions. *Journal of Adolescent & Adult Literacy*, 57(1), 12–15.
- Cohen, L., Manion, L., & Morrison, K. (2017). *Research Methods in Education* (8th ed.). Taylor & Francis Group.
- Denscombe, M. (2021). *The Good Research Guide* (7th ed.). McGraw-Hill Education.
- Hadi, S., Melor, M. Y., & Zeinab, S. (2012). Teachers' Perceptions of High-Stakes Tests: A Washback Study. *International Journal of Social Science and Humanity*, 2(1).
- Hafidz, W. N. C., & Faricha, R. (2018). Senior High School English Teachers' Perceptions on a High-stakes Test (SBMPTN): A Washback Study. *International Journal of Education & Literacy Studies*, 6(3).
- Hongli, L., Qi, Z., & Hoi, K. S. (2012). Students' Perceptions of the Impact of the College English Test. *Language Testing in Asia*, 2(3), 77–94.
- Hu, G., & Lei, J. (2013). English-medium instruction in Chinese higher education: a case study. *Higher Education*, 67, 551–567.